

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI

Số: 23/2024/CBTT-GEC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 17 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
- Mã chứng khoán: GEG
- Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thành Tuấn Anh
- Chức vụ: Chánh Văn phòng Công ty
- Địa chỉ: 114 Trường Chinh, TP. Pleiku, Gia Lai
- Điện thoại: 0269 222 2170
- Fax: 0269 382 6365

Loại công bố thông tin: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính Riêng lẻ bán niên soát xét năm 2024;
- Công văn giải trình Báo cáo kết quả kinh doanh bán niên soát xét năm 2024.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/08/2024 tại đường dẫn: <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông - Báo cáo Tài chính - Báo cáo Tài chính bán niên soát xét - 2024.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHẠM THÀNH TUẤN ANH

Số: 299 /2024/CV - GEC
V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh
doanh bán niên soát xét năm 2024
(Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất)

Tp.Pleiku, ngày 17 tháng 8 năm 2024

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Nhằm bổ sung thông tin có liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh bán niên soát xét năm 2024 (Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) theo quy định tại điểm c khoản 2 điều 14 chương III thông tư 96/2020/TT-BTC phân công bố thông tin của tổ chức niêm yết, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã số niêm yết: GEG) xin được thuyết minh thêm một số nội dung như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh bán niên soát xét năm 2024 đạt hơn 10 tỷ đồng giảm gần 7 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ giảm gần 41%.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bán niên soát xét năm 2024 đạt hơn 127 tỷ đồng tăng hơn 16 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ tăng gần 15%.

Nguyên nhân: Trong 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu tăng so với cùng kỳ do nhà máy Tân Phú Đông 1 đi vào vận hành từ cuối tháng 5/2023 và lãi suất vay giảm so với cùng kỳ.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

TRẦN THỊ HỒNG THẨM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 23) cấp ngày 19 tháng 7 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên độc lập
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên độc lập
Ông Toshihiro Oki	Thành viên không điều hành
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên không điều hành
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên không điều hành

Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thùy Vân	Chủ tịch
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Số 114, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng,
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, căn cứ theo Quyết định số 131/2024/QĐ-CT.HĐQT ngày 8 tháng 8 năm 2024.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 59, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2024



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15818
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		969.057.488.412	512.338.373.585
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	458.881.879.227	76.037.343.337
111	Tiền		336.976.300.847	39.131.764.957
112	Các khoản tương đương tiền		121.905.578.380	36.905.578.380
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		437.573.890.142	362.370.546.178
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	140.045.110.674	94.597.462.709
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5(a)	4.422.076.233	2.614.057.118
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	241.900.000.000	241.900.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	51.915.903.917	23.968.227.033
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(709.200.682)	(709.200.682)
140	Hàng tồn kho		69.414.416.099	71.135.211.603
141	Hàng tồn kho	8	69.414.416.099	71.135.211.603
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.187.302.944	2.795.272.467
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	3.187.302.944	2.668.382.531
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	-	126.889.936
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		6.273.101.423.126	6.369.315.479.246
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.681.734.671	500.456.420
212	Trả trước cho người bán dài hạn	5(b)	1.181.278.251	-
216	Phải thu dài hạn khác		652.166.262	652.166.262
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(151.709.842)	(151.709.842)
220	Tài sản cố định		1.850.317.380.277	1.921.707.342.803
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.841.562.944.300	1.911.833.480.243
222	Nguyên giá		3.029.891.843.663	3.029.774.563.663
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.188.328.899.363)	(1.117.941.083.420)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	8.754.435.977	9.873.862.560
228	Nguyên giá		18.742.439.944	18.742.439.944
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.988.003.967)	(8.868.577.384)
240	Tài sản dở dang dài hạn		4.129.772.728	4.129.772.728
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.129.772.728	4.129.772.728
250	Đầu tư tài chính dài hạn		4.403.015.569.245	4.433.531.070.953
251	Đầu tư vào công ty con	12(a)	4.376.439.616.172	4.376.439.616.172
252	Đầu tư vào công ty liên kết	12(b)	143.790.000.000	143.790.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12(c)	(117.214.046.927)	(86.698.545.219)
260	Tài sản dài hạn khác		13.956.966.205	9.446.836.342
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	13.956.966.205	9.446.836.342
270	TỔNG TÀI SẢN		7.242.158.911.538	6.881.653.852.831

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.858.197.912.817	2.487.129.932.898
310	Nợ ngắn hạn		1.471.733.433.422	1.269.218.520.109
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	8.480.556.729	1.174.239.883
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	5.385.224.800	5.385.224.800
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	5.143.221.875	14.121.475.560
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	33.027.310.235	35.801.063.175
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		63.636.363	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	26.380.178.256	5.392.481.855
320	Vay ngắn hạn	18(a)	1.384.325.699.365	1.193.256.032.261
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	19	8.927.605.799	14.088.002.575
330	Nợ dài hạn		1.386.464.479.395	1.217.911.412.789
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		277.272.726	404.545.454
338	Vay dài hạn	18(b)	1.384.231.066.669	1.215.441.033.335
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	1.956.140.000	2.065.834.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.383.960.998.721	4.394.523.919.933
410	Vốn chủ sở hữu		4.383.960.998.721	4.394.523.919.933
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	4.054.494.010.000	4.054.494.010.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.412.494.010.000	3.412.494.010.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		642.000.000.000	642.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	20.700.057.484	20.700.057.484
418	Quý đầu tư phát triển	22	53.794.650.986	53.916.437.884
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	254.972.280.251	265.413.414.565
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		254.972.280.251	172.744.514.829
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		-	92.668.899.736
440	TỔNG NGUỒN VỐN		7.242.158.911.538	6.881.653.852.831

Trần Anh Tú
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2024




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	262.451.747.016	266.987.232.109
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp (10 = 01 - 02)	262.451.747.016	266.987.232.109
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	112.069.684.412	121.518.413.453
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	150.382.062.604	145.468.818.656
21	Doanh thu hoạt động tài chính	73.731.583.780	87.651.295.584
22	Chi phí tài chính	152.544.144.250	154.057.055.551
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	112.838.614.269	146.106.115.740
25	Chi phí bán hàng	-	167.643.157
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	58.761.094.692	60.046.445.199
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	12.808.407.442	18.848.970.333
31	Thu nhập khác	823.946.544	222.973.397
32	Chi phí khác	1.391.877.288	1.402.523.683
40	Lỗ khác (40 = 31 - 32)	(567.930.744)	(1.179.550.286)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	12.240.476.698	17.669.420.047
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	2.138.403.344	689.450.262
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	10.102.073.354	16.979.969.785


Trần Anh Tú
Người lập


Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng




Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.240.476.698	17.669.420.047
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	71.507.242.526	74.049.113.786
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	30.405.807.708	(2.109.897.466)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(36.439.550)	(1.773.153.579)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(73.691.287.024)	(83.792.459.119)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	115.095.129.272	148.759.149.078
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	155.520.929.630	152.802.172.747
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(54.681.961.663)	29.918.079.177
10	Giảm hàng tồn kho	1.720.795.504	393.104.510
11	Giảm các khoản phải trả	(5.097.823.039)	(16.713.850.208)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(5.029.050.276)	7.078.015.136
14	Tiền lãi vay đã trả	(114.795.830.580)	(137.082.472.453)
15	Thuế TNDN đã nộp	(3.084.884.635)	(53.471.592)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.665.500.444)	(9.248.542.498)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(31.113.325.503)	27.093.034.819
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(534.201.736)	(575.056.214)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.619.883.172	1.000.000.000
23	Tiền chi cho vay	-	(33.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	-	120.240.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết	-	(66.990.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con	-	1.855.944.462
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	48.912.554.972	78.342.433.384
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	51.998.236.408	100.373.321.632
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	632.689.809.582	34.923.433.282
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(270.766.624.147)	(302.073.344.341)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	-	(4.477.200)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	361.923.185.435	(267.154.388.259)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	382.808.096.340	(139.688.031.808)
60	Tiền đầu năm	3	76.037.343.337
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		36.439.550
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	458.881.879.227
			12.154.374.745

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)**

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 32.



Trần Anh Tú
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất số 5900181213 cấp ngày 19 tháng 7 năm 2023 với mục đích thay đổi vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE. Mã chứng khoán là GEG.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là năng lượng, thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; và cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 282 nhân viên (tại ngày đầu năm: 299 nhân viên).

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam, 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện, cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăkpihao tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty có 12 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp và 2 công ty liên kết như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu theo vốn điều lệ (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(a) Công ty con trực tiếp						
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	62,53	62,53	62,53	62,53
2. Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Tỉnh Long An	Sản xuất và phân phối điện	99,92	99,92	99,92	99,92
3. Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	54,93	54,93	54,93	54,93
4. Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất và phân phối điện	99,96	99,96	99,96	99,96
5. Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Tỉnh Bến Tre	Sản xuất và phân phối điện	88,84	88,84	99,98	99,98
6. Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	84,72	84,72	99,53	99,53
7. Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi – Ja	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và phân phối điện	99,00	99,00	99,00	99,00
9. Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang (*)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	99,99	99,99	99,99	99,99
10. Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan	100,00	100,00	100,00	100,00
11. Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau (*)	Tỉnh Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,93	99,93	99,93	99,93
12. Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành (*)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	99,90	99,90	99,90	99,90

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu theo vốn điều lệ (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)		
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
(b) Công ty con gián tiếp							
1.	Công ty Cổ phần Điện gió Lavi	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	94,38	94,38	99,99	99,99
2.	Công ty Cổ phần Năng lượng điện Cao Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,00	99,00	99,99	99,99
(c) Công ty liên kết							
1.	Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25,09	25,09	25,09	25,09
2.	Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind	Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn và quản lý điện có liên quan	49,99	49,99	49,99	49,99

(*) Tại ngày cuối kỳ, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này. Chi tiết cam kết góp vốn được trình bày tại Thuyết minh 35(a).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có nợ phải trả ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn là 503 tỷ Đồng. Để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty sẽ tiếp tục tạo ra dòng tiền ổn định từ hoạt động kinh doanh của các dự án năng lượng đã đi vào vận hành thương mại, bổ sung nguồn vốn hoạt động từ các hạn mức tín dụng sẵn có và phát hành thêm trái phiếu để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng không có yếu tố không chắc chắn ảnh hưởng đáng kể đến giả định hoạt động liên tục của Công ty và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục là phù hợp.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hay “Đồng”).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

TSCĐ hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 25 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	2 - 20 năm

TSCĐ vô hình

Quyền sử dụng đất (*)	22 - 50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
TSCĐ vô hình khác	1 - 20 năm

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

- (*) Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; các chi phí liên quan khác đến đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành TSCĐ, và chi phí vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu từ cho thuê. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó. Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc người phát hành phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu phải được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại và mệnh giá của cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông hoặc theo nghĩa vụ thỏa thuận với cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	-	32.099.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	336.976.300.847	39.099.665.957
Các khoản tương đương tiền (*)	121.905.578.380	36.905.578.380
	<u>458.881.879.227</u>	<u>76.037.343.337</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 2,5%/năm đến 3,4%/năm (tại ngày đầu năm: hưởng lãi suất: 2,8%/năm).

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn với giá trị là 329,1 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 31,3 tỷ Đồng) được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu của Công ty (Thuyết minh 18).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	140.032.610.674	94.368.645.109
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	12.500.000	228.817.600
	<u>140.045.110.674</u>	<u>94.597.462.709</u>

(*) Chi tiết khách hàng có số dư từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua Bán Điện	114.265.385.175	35.756.519.643
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	<u>17.317.337.380</u>	<u>47.552.708.605</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 817,7 triệu đồng.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	2.575.928.927	1.849.700.603
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	1.846.147.306	764.356.515
	<u>4.422.076.233</u>	<u>2.614.057.118</u>

(*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 5	990.000.000	990.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Truyền thông và Sáng tạo Tổng thể Rio Việt Nam	<u>435.173.040</u>	<u>217.586.520</u>

(b) Dài hạn

Trả trước cho người bán dài hạn thể hiện số tiền chi trả cho Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân, một bên liên quan, với mục đích mua căn hộ được sở hữu bởi bên liên quan này theo Tờ trình 01/2023/TT-CĐCS ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng Quản trị và các hợp đồng đặt cọc số 0094/2023/HĐĐC-THV-SLA-SLV1, 0095/2023/HĐĐC-THV-SLA-SLV1, 0096/2023/HĐĐC-THV-SLA-SLV1 ngày 10 tháng 11 năm 2023.

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))				
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú (i)	168.900.000.000	-	168.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang (ii)	73.000.000.000	-	73.000.000.000	-
	<u>241.900.000.000</u>	<u>-</u>	<u>241.900.000.000</u>	<u>-</u>

- (i) Phải thu về cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú bao gồm các khoản cho vay tín chấp ngắn hạn, hưởng lãi suất là 8,5%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động của bên đi vay. Các khoản cho vay ngắn hạn này đến hạn từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2024. Phần lớn khoản cho vay đã được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công, một công ty liên quan. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi khoản cho vay này là cao.
- (ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang bao gồm các khoản cho vay tín chấp ngắn hạn, hưởng lãi suất là 8%/năm, với mục đích bổ sung vốn lưu động của bên đi vay. Các khoản cho vay ngắn hạn này đã được thu hồi vào ngày 10 tháng 7 năm 2024.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên (*)	22.608.216.872	-	15.966.394.768	-
Thu nhập cổ tức từ công ty con (Thuyết minh 33(b))	16.923.725.200	-	-	-
Lãi cho vay bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	9.666.143.374	-	1.811.136.522	-
Khác	2.717.818.471	-	6.190.695.743	-
	<u>51.915.903.917</u>	<u>-</u>	<u>23.968.227.033</u>	<u>-</u>
Trong đó				
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	26.589.868.574	-	1.811.136.522	-
Bên thứ ba	25.326.035.343	-	22.157.090.511	-
	<u>51.915.903.917</u>	<u>-</u>	<u>23.968.227.033</u>	<u>-</u>

- (*) Đây là các khoản tạm ứng cho nhân viên của Công ty để phục vụ hoạt động phát triển các dự án năng lượng của Công ty.

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	60.004.326.134	-	61.684.170.860	-
Nguyên vật liệu tồn kho	6.869.113.158	-	6.800.569.892	-
Công cụ, dụng cụ	1.694.702.917	-	1.834.713.885	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	760.409.319	-	729.892.395	-
Thành phẩm	85.864.571	-	85.864.571	-
	<u>69.414.416.099</u>	<u>-</u>	<u>71.135.211.603</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài trả trước	2.383.199.993	2.283.398.725
Bảo hiểm	399.989.141	196.181.900
Khác	404.113.810	188.801.906
	<u>3.187.302.944</u>	<u>2.668.382.531</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền thuê đất trả trước	7.038.892.445	7.161.883.781
Chi phí cải tạo các nhà máy thủy điện	5.068.772.762	-
Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng	389.967.511	440.109.320
Khác	1.459.333.487	1.844.843.241
	<u>13.956.966.205</u>	<u>9.446.836.342</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu năm	12.115.218.873	18.746.635.684
Tăng	10.221.115.550	14.997.897.553
Phân bổ	(5.192.065.274)	(21.629.314.364)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>17.144.269.149</u>	<u>12.115.218.873</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	1.035.226.568.284	1.736.255.354.986	190.795.554.932	38.027.594.380	29.469.491.081	3.029.774.563.663
Mua trong kỳ	-	59.280.000	-	58.000.000	-	117.280.000
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.035.226.568.284</u>	<u>1.736.314.634.986</u>	<u>190.795.554.932</u>	<u>38.085.594.380</u>	<u>29.469.491.081</u>	<u>3.029.891.843.663</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu năm	411.805.713.452	569.598.970.382	87.015.254.727	30.215.911.610	19.305.233.249	1.117.941.083.420
Khấu hao trong kỳ	20.439.371.978	43.162.557.214	4.489.130.678	1.351.946.348	944.809.725	70.387.815.943
Tại ngày cuối kỳ	<u>432.245.085.430</u>	<u>612.761.527.596</u>	<u>91.504.385.405</u>	<u>31.567.857.958</u>	<u>20.250.042.974</u>	<u>1.188.328.899.363</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	623.420.854.832	1.166.656.384.604	103.780.300.205	7.811.682.770	10.164.257.832	1.911.833.480.243
Tại ngày cuối kỳ	<u>602.981.482.854</u>	<u>1.123.553.107.390</u>	<u>99.291.169.527</u>	<u>6.517.736.422</u>	<u>9.219.448.107</u>	<u>1.841.562.944.300</u>

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 1.832,7 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 1.883,6 tỷ đồng) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu của Công ty và một số công ty con (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 68,3 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 64,1 tỷ đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu năm và ngày cuối kỳ	8.791.098.397	9.734.602.363	216.739.184	18.742.439.944
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày đầu năm	926.823.989	7.725.014.211	216.739.184	8.868.577.384
Khấu hao trong kỳ	114.972.696	1.004.453.887	-	1.119.426.583
Tại ngày cuối kỳ	1.041.796.685	8.729.468.098	216.739.184	9.988.003.967
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	7.864.274.408	2.009.588.152	-	9.873.862.560
Tại ngày cuối kỳ	7.749.301.712	1.005.134.265	-	8.754.435.977

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm là 703 triệu đồng.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án Điện gió ngoài khơi kết hợp sản xuất khí hydrogen Đất Mũi	3.320.681.818	3.320.681.818
Dự án Điện mặt trời nổi Trị An - Đồng Nai	490.909.091	490.909.091
Dự án Thủy điện tích năng Tân Thanh - Lâm Đồng	318.181.819	318.181.819
	4.129.772.728	4.129.772.728

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu năm	4.129.772.728	3.978.628.277
Tăng trong kỳ/năm	-	318.181.819
Xóa sổ	-	(167.037.368)
Số dư cuối kỳ/năm	4.129.772.728	4.129.772.728

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (*)	544.162.584.932	908.254.378.407	-	544.162.584.932	783.765.857.814	-
Công ty Cổ phần Năng lượng điện gió Tiền Giang	1.360.624.800.000	(**)	(91.897.734.706)	1.360.624.800.000	(**)	(69.568.996.965)
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	1.037.312.640.000	(**)	(4.613.077.736)	1.037.312.640.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	590.990.260.000	(**)	-	590.990.260.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	348.843.130.000	(**)	-	348.843.130.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	258.000.000.000	(**)	-	258.000.000.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja	148.500.000.000	(**)	-	148.500.000.000	(**)	-
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	81.206.201.240	(**)	-	81.206.201.240	(**)	-
Công Ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang	3.400.000.000	(**)	(152.836.396)	3.400.000.000	(**)	(148.095.190)
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	1.500.000.000	(**)	(701.743.752)	1.500.000.000	(**)	(221.058.071)
Công ty Cổ phần Năng lượng Cà Mau Xanh	1.900.000.000	(**)	(32.397.109)	1.900.000.000	(**)	(30.437.427)
	<u>4.376.439.616.172</u>		<u>(97.397.789.699)</u>	<u>4.376.439.616.172</u>		<u>(69.968.587.653)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	93.800.000.000	(**)	(19.816.257.228)	93.800.000.000	(**)	(16.729.957.566)
Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind	49.990.000.000	(**)	-	49.990.000.000	(**)	-
	<u>143.790.000.000</u>		<u>(19.816.257.228)</u>	<u>143.790.000.000</u>		<u>(16.729.957.566)</u>

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu của Công ty và giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được công bố trên sàn giao dịch của những công ty đại chúng chưa niêm yết (“Upcom”).

Các cổ phiếu này đã được Công ty dùng làm tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu của Công ty (Thuyết minh 18(b)).

(**) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

Các cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An và Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja đã được Công ty dùng làm tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu của Công ty (Thuyết minh 18(b)).

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu năm	86.698.545.219	31.089.602.048
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 27)	30.515.501.708	62.631.667.928
Sử dụng dự phòng	-	(7.022.724.757)
	<u>117.214.046.927</u>	<u>86.698.545.219</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu năm Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.400.000.000	-
Công ty TNHH MTV Duy Phúc	2.154.997.602	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	920.000.000	-
Khác	2.005.559.127	1.174.239.883
	<u>8.480.556.729</u>	<u>1.174.239.883</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	5.385.224.800	5.385.224.800
	<u>5.385.224.800</u>	<u>5.385.224.800</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Số phải nộp/ phát sinh trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ/ phân loại lại trong kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	-	4.427.923.224	-	(4.427.923.224)	-
Các loại thuế và phí khác	126.889.936	-	-	(126.889.936)	-
	<u>126.889.936</u>	<u>4.427.923.224</u>	<u>-</u>	<u>(4.554.813.160)</u>	<u>-</u>
(b) Phải trả					
Thuế GTGT	6.032.879.215	23.848.478.135	(23.030.698.403)	(4.427.923.224)	2.422.735.723
Thuế TNDN	2.371.527.859	2.138.403.344	(3.084.884.635)	-	1.425.046.568
Thuế tài nguyên	4.118.668.391	3.021.560.915	(6.377.683.467)	-	762.545.839
Thuế thu nhập cá nhân	1.222.219.256	2.888.205.737	(3.577.531.248)	-	532.893.745
Các loại thuế và phí khác	376.180.839	4.047.624.899	(4.296.915.802)	(126.889.936)	-
	<u>14.121.475.560</u>	<u>35.944.273.030</u>	<u>(40.367.713.555)</u>	<u>(4.554.813.160)</u>	<u>5.143.221.875</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi vay	24.190.183.811	26.147.400.122
Phí quản lý cổ phiếu ưu đãi	3.210.000.000	-
Khác	5.627.126.424	9.653.663.053
	<u>33.027.310.235</u>	<u>35.801.063.175</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Chi hộ cho các công ty con	1.118.032.662	173.532.662
Phí dịch vụ môi trường rừng	461.233.296	982.461.852
Cổ tức phải trả	398.834.076	398.834.076
Khác	4.363.974.222	3.837.653.265
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	20.038.104.000	-
	<u>26.380.178.256</u>	<u>5.392.481.855</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (i)	86.726.183.099	47.689.809.582	(134.099.957.481)	-	316.035.200
Vay bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	121.000.000.000	285.000.000.000	(28.000.000.000)	-	378.000.000.000
Trái phiếu phát hành đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(b))	848.615.235.831	-	(27.920.184.997)	40.000.000.000	860.695.050.834
Vay dài hạn ngân hàng đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(b))	136.833.333.332	-	(78.666.666.666)	87.066.666.666	145.233.333.332
Khác	81.279.999	-	-	-	81.279.999
	<u>1.193.256.032.261</u>	<u>332.689.809.582</u>	<u>(268.686.809.144)</u>	<u>127.066.666.666</u>	<u>1.384.325.699.365</u>

(i) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Gia Lai	316.035.200	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất điện.	Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ.	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Vietcombank.	Quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất thuê tại 114 Trường Chinh, thành phố Pleiku, Gia Lai và quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A (Thuyết minh 10(a)).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (i)	840.333.333.335	-	-	(87.066.666.666)	753.266.666.669
Trái phiếu phát hành (ii)	163.517.700.000	295.856.700.000	-	(40.000.000.000)	419.374.400.000
Vay bên thứ ba (iii)	211.590.000.000	-	-	-	211.590.000.000
	<u>1.215.441.033.335</u>	<u>295.856.700.000</u>	<u>-</u>	<u>(127.066.666.666)</u>	<u>1.384.231.066.669</u>

(i) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số hợp đồng	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	215/2018/VCB-GEC	543.500.000.000	Đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa.	Đến tháng 11 năm 2030	Lãi suất 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Sau đó, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.	Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, các Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (Thuyết minh 10(a)). Ngoài ra, khoản vay có bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công - một bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau (tiếp theo):

	Số hợp đồng	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
BIDV - Chi nhánh Gia Định	535/2023/369546/HĐTD	257.500.000.000	Đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điền.	Đến tháng 4 năm 2029	Lãi suất 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Sau đó, lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất cơ sở cộng biên lãi suất 2,3%/năm.	Nhà máy điện mặt trời Phong Điền bao gồm Quyền sử dụng đất có diện tích 444.980m ² (Thuyết minh 10(b)) và tài sản gắn liền với đất tại số đất 257, 258, TĐB số 01 Điền Lộc, Phong Điền, Thừa Thiên Huế và máy móc thiết bị (Thuyết minh 10(a)).
Ngân hàng TM TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	10000819LD001202323	97.500.000.001	Đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiên Giang dưới dạng vốn góp cho mục đích phát triển dự án điện gió Tân Phú Đông 1.	Đến tháng 8 năm 2026	Lãi suất biên được tính dựa trên bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng tiền Đồng Việt Nam có kỳ hạn 6 tháng của 4 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank, BIDV, Agribank) cộng biên lãi suất 3,6%/năm.	Nhà máy thủy điện Thượng lộ bao gồm công trình có tổng diện tích xây dựng 3.291,5m ² trên khu đất có diện tích 44.283,9m ² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thửa đất số 567 và 424, xã Thượng Lộ, xã Hương Lộc, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế.
Đáo hạn trong vòng 1 năm		898.500.000.001 (145.233.333.332)				
		753.266.666.669				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu phát hành

Chi tiết số dư cuối kỳ của trái phiếu phát hành như sau:

	Số cuối kỳ VND
Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán, có bảo lãnh của bên thứ ba và được phát hành dưới hình thức ghi sổ (a)	165.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản, có bảo lãnh của bên thứ ba (b)	300.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản, có bảo lãnh của bên thứ ba (c)	521.422.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản (d)	200.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản (e)	100.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(6.352.549.166)
	1.280.069.450.834
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(860.695.050.834)
	419.374.400.000

(a) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp, Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Công ty.

Trong đợt 1 phát hành ngày 20 tháng 6 năm 2018, Công ty đã phát hành 300 trái phiếu với mã trái phiếu GEG_BOND_2018_1, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu và thời gian đáo hạn là trong vòng 10 năm, chia làm 10 kỳ, mỗi kỳ cách nhau 1 năm. Công ty có nghĩa vụ mua lại khoản gốc trái phiếu theo lịch cam kết này. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích phát hành trái phiếu là để đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điền và Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa. Tại ngày cuối kỳ, Công ty đã mua lại 135 trái phiếu và sẽ hoàn tất mua lại 165 trái phiếu còn lại từ 27 tháng 6 năm 2025 đến 26 tháng 6 năm 2028.

18 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(iii) Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

- (a) Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án điện mặt trời Krông Pa, các Dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (Thuyết minh 10(a)).
- (b) Số dư này phản ánh các trái phiếu của hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 23 tháng 8 năm 2021 với mã trái phiếu GEGB2124003, tổng số trái phiếu phát hành là 3 triệu trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 Đồng, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích phát hành trái phiếu là để tăng quy mô vốn hoạt động và để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Công ty. Lãi suất áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,28%/năm. Thời gian đáo hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này là Nhà máy Thủy điện H'Chan của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("GHC"). Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, tài sản thế chấp này đã được thay thế bằng hợp đồng tiền gửi 300 tỷ đồng tương ứng với giá trị trái phiếu.

- (c) Số dư này phản ánh các trái phiếu của hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 11 tháng 10 năm 2021 với mã trái phiếu GEGB2124002, tổng số trái phiếu phát hành là 7 triệu trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 đồng, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích phát hành trái phiếu là để thanh toán trước hạn 200 tỷ đồng trái phiếu đã phát hành theo Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 9 năm 2020 và 500 tỷ đồng trái phiếu đã phát hành theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 4 năm 2021. Lãi suất áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,28%/năm. Thời gian đáo hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành. Trong năm 2023, Công ty đã mua lại 1.785.780 trái phiếu và sẽ hoàn tất mua lại 5.214.220 trái phiếu còn lại khi đáo hạn vào ngày 11 tháng 10 năm 2024.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án Nhà máy thủy điện H'Mun của GHC và toàn bộ cổ phiếu GHC mà Công ty sở hữu (Thuyết minh 12(a)).

18 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

- (d) Thực hiện theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng Quản trị về phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ, Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đại lý phát hành, hỗ trợ tư vấn đăng ký, lưu ký trái phiếu với tổng số trái phiếu phát hành là 2.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2427002. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100 triệu đồng/trái phiếu, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành (dự kiến thanh toán gốc/và lãi gói trái phiếu tư vấn phát hành bởi Công ty chứng khoán Cổ phần Kỹ thương với mã trái phiếu GEGB2124003 sẽ đáo hạn vào tháng 8 năm 2024). Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,5%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 9%/năm. Thời gian đáo hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành và sẽ đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2027.

Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này gồm 15 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hợp tác phát triển năng lượng tái tạo Vi-ja (Thuyết minh 12(a)) và Dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan của GHC (trong đó Dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan sẽ được thế chấp trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát hành).

- (e) Theo Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ với tổng giá trị trái phiếu phát hành tối đa là 300 tỷ đồng chia làm hai (2) đợt phát hành, cụ thể 100 tỷ đồng vào tháng 6 năm 2024 và 200 tỷ đồng dự kiến vào tháng 9 năm 2024. Mục đích phát hành trái phiếu để cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành.

Trong đợt 1 phát hành ngày 26 tháng 6 năm 2024, Công ty đã phát hành 1.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2429001 và mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu cho bên đặt mua trái phiếu là Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Thời gian đáo hạn trái phiếu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành, chia làm 5 kỳ, mỗi kỳ cách nhau 1 năm. Công ty có nghĩa vụ phải mua lại khoản gốc trái phiếu theo lịch cam kết này. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành, cụ thể cơ cấu lại một phần gói trái phiếu tư vấn phát hành bởi Công ty chứng khoán Cổ phần Kỹ thương với mã trái phiếu trái phiếu GEGB2124003 sẽ đáo hạn vào tháng 8 năm 2024. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo từ thứ 2 đến thứ 4) được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần và được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,9%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 10%/năm, kỳ tính lãi thứ 5 là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 5,4%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 11,5%/năm.

Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này bao gồm 61 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An mà Công ty sở hữu (Thuyết minh 12(a)) và 20,8 triệu cổ phiếu GHC mà Công ty sở hữu (trong đó cổ phiếu GHC sẽ được thế chấp chậm nhất đến ngày 1 tháng 11 năm 2024).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(iii) Chi tiết số dư cuối năm của khoản vay bên thứ ba dài hạn như sau:

	Ngày hợp đồng	Số cuối kỳ	Mục đích vay	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất	Các giao ước tài chính
		VND				
Micro, Small & Medium Enterprises Bonds SA	21 tháng 11 năm 2022	211.590.000.000	Đầu tư vào các dự án xanh đủ điều kiện bao gồm dự án Tân Phú Đông I và các dự án xanh đủ điều kiện khác.	Đến tháng 11 năm 2025	Lãi suất cố định 9,5%/năm. Bên cho vay sẽ thông báo ngay khi có sự thay đổi về lãi suất.	Không có

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	14.088.002.575	18.859.458.707
Trích từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 22)	505.103.668	8.338.816.730
Sử dụng trong kỳ/năm	(5.665.500.444)	(13.110.272.862)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.927.605.799</u>	<u>14.088.002.575</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn bao gồm dự phòng trợ cấp thôi việc của người lao động.

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi (*)	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi (*)
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>341.249.401</u>	<u>64.200.000</u>	<u>341.249.401</u>	<u>64.200.000</u>

(*) Cổ đông sở hữu các cổ phiếu ưu đãi này - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) có quyền chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông với giá thỏa thuận sau thời điểm 24 tháng và trước thời điểm 72 tháng kể từ thời điểm phát hành là ngày 22 tháng 12 năm 2022.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Jera Asia Vietnam Holding Pte. Ltd.	119.768.226	35,10	119.768.226	35,10
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	57.297.125	16,79	57.297.125	16,79
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	21.589.459	6,33	21.589.459	6,33
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	37.501.438	10,99	37.501.438	10,99
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	18.012.363	5,28	18.012.363	5,28
Công ty Cổ phần KCN Thành Thành Công	13.086.514	3,83	13.086.514	3,83
Các cổ đông khác	73.994.276	21,68	73.994.276	21,68
	<u>341.249.401</u>	<u>100,00</u>	<u>341.249.401</u>	<u>100,00</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

Chia cổ tức bằng cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2024

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Mẫu số B 09a – DN

Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
386.136.902	3.219.369.020.000	642.000.000.000	3.861.369.020.000
19.312.499	193.124.990.000	-	193.124.990.000
<u>405.449.401</u>	<u>3.412.494.010.000</u>	<u>642.000.000.000</u>	<u>4.054.494.010.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.861.369.020.000	25.866.057.484	53.916.437.884	366.945.954.144	4.308.097.469.512
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	139.221.667.151	139.221.667.151
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	193.124.990.000	-	-	(193.124.990.000)	-
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	(39.290.400.000)	(39.290.400.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.338.816.730)	(8.338.816.730)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(5.166.000.000)	-	-	(5.166.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>4.054.494.010.000</u>	<u>20.700.057.484</u>	<u>53.916.437.884</u>	<u>265.413.414.565</u>	<u>4.394.523.919.933</u>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	10.102.073.354	10.102.073.354
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (Thuyết minh 19)	-	-	-	(505.103.668)	(505.103.668)
Sử dụng quỹ đầu tư, phát triển	-	-	(121.786.898)	-	(121.786.898)
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	(20.038.104.000)	(20.038.104.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>4.054.494.010.000</u>	<u>20.700.057.484</u>	<u>53.794.650.986</u>	<u>254.972.280.251</u>	<u>4.383.960.998.721</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 07/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2024 (Thuyết minh 19).

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 39.180,76 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 417,37 Đô la Mỹ).

(b) Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 34.

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2024	2023
	VND	VND
Doanh thu bán điện	247.932.290.376	250.057.917.256
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.519.456.640	16.929.314.853
	<u>262.451.747.016</u>	<u>266.987.232.109</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2024	2023
	VND	VND
Giá vốn của điện đã bán	108.098.907.411	114.660.882.576
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.970.777.001	6.857.530.877
	<u>112.069.684.412</u>	<u>121.518.413.453</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2024	2023
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	62.417.644.700	74.421.961.200
Lãi tiền gửi và cho vay	11.273.642.324	11.456.180.805
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	36.439.550	1.773.153.579
Khác	3.857.206	-
	<u>73.731.583.780</u>	<u>87.651.295.584</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	112.838.614.269	146.106.115.740
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư (Thuyết minh 12(c))	30.515.501.708	(2.238.312.767)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	2.256.515.003	2.653.033.338
Lỗ từ giải thể các công ty con	-	1.918.645.518
Khác	6.933.513.270	5.617.573.722
	<u>152.544.144.250</u>	<u>154.057.055.551</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	22.381.381.729	26.144.293.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.622.204.370	14.863.753.659
Công cụ, dụng cụ	5.134.372.757	3.285.064.614
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.105.238.343	3.512.381.870
Khác	10.517.897.493	12.240.951.273
	<u>58.761.094.692</u>	<u>60.046.445.199</u>

29 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023
	VND	VND
Thu nhập khác		
Bồi thường từ công ty bảo hiểm	647.049.060	-
Phạt hợp đồng	121.481.065	-
Khác	55.416.419	222.973.397
	<u>823.946.544</u>	<u>222.973.397</u>
Chi phí khác		
Các khoản phạt	737.193.509	1.402.523.683
Khác	654.683.779	-
	<u>1.391.877.288</u>	<u>1.402.523.683</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện và điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC (“Thông tư 78”) - Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN, cụ thể như sau:

- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk PiHao 1: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng 15 năm, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Phong Điền: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng 15 năm, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Krông Pa: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng 15 năm, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với các Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Đa Khai, Ia Đrăng 1, Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá, Ia Đrăng 3, Ia Meur 3, Đăk PiHao 2 và Ia Puch 3: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20% do các dự án đã hết thời gian ưu đãi thuế.

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.240.476.698	17.669.420.047
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	8.025.232.840	3.447.251.310
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	50.177.168.002	56.752.541.153
Thu nhập không chịu thuế	(62.417.644.700)	(74.421.961.200)
Thu nhập chịu thuế ước tính	<u>8.025.232.840</u>	<u>3.447.251.310</u>
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.365.046.568	689.450.262
Thuế tính ở thuế suất 10%	120.000.000	-
	<u>1.485.046.568</u>	<u>689.450.262</u>
Thuế được miễn hoặc giảm	(60.000.000)	-
Dự phòng thiếu của các năm trước	713.356.776	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>2.138.403.344</u>	<u>689.450.262</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	2.138.403.344	689.450.262
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	<u>2.138.403.344</u>	<u>689.450.262</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	71.507.242.526	74.049.113.786
Chi phí nhân viên	36.980.568.124	40.611.595.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.846.612.436	29.487.445.433
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.240.202.876	7.039.892.210
Khác	20.256.153.142	30.544.454.571
	170.830.779.104	181.732.501.809

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch ảnh hưởng đến BCLCTT

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phát hành trái phiếu chưa thanh toán	4.320.000.000	-
Thanh lý TSCĐ nhưng chưa thu tiền	2.072.600.000	5.692.483.172
Trả trước cho người bán để mua sắm, xây dựng TSCĐ	1.181.278.251	764.356.515
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	505.103.668	8.338.816.730
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	193.124.990.000
Lãi cho vay nhập gốc	-	9.672.623.730
Phân loại lại đầu tư vào công ty con thành phải thu khác	-	6.400.000.000
Phân loại lại phải thu khác thành cho vay	-	6.400.000.000
Chuyển từ hàng tồn kho sang TSCĐ	-	4.464.887.704

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 1. Ngoài ra, các bên liên quan khác và mối quan hệ của các bên liên quan này với Công ty như sau:

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú
Công ty Cổ phần Năng Lượng Solwind

Cổ đông lớn

Jera Asia Vietnam Holdings Pte.Ltd.
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

Cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi

Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)

Bên liên quan khác (*)

Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu
Công ty TNHH Một Thành viên Đường Biên Hòa - Ninh Hòa
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA
Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa
Công ty TNHH Du lịch TTC
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC- TTC Palace Bình Thuận
Công Ty TNHH Du Lịch TTC Lâm Đồng - TTC Imperial Hotel
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Nông Nghiệp Tuần Hoàn Hữu Cơ TTC

- (*) Các bên liên quan này là công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công ("TTCI") - một cổ đông có ảnh hưởng đáng kể với Công ty và có chung một số nhân sự chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa, dịch vụ	17.868.204.816	18.859.342.171
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH	Cổ tức cho cổ phần ưu đãi	20.038.104.000	20.452.536.986
	Nhận chi phí hỗ trợ	453.640.775	605.587.162
	Mua dịch vụ	860.314.299	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.413.920.000	8.395.680.000
	Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	44.233.004	278.168.687
	Mua hàng hóa dịch vụ	149.722	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Thu hồi tài sản thuần sau giải thể công ty con	-	8.255.944.462
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Lợi nhuận được chia	7.000.000.000	6.000.000.000
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	114.276.800	217.764.977
	Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	14.009.886	45.945.670
	Mua hàng hóa, dịch vụ	5.365.711	5.216.987

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan

Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn
và Phát triển Năng lượng Gia Lai

Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An

Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn

Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Gió Tiền Giang

Mẫu số B 09a – DN

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

Nội dung nghiệp vụ	2024 VND	2023 VND
Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	2.913.308	2.513.334
Lợi nhuận được chia	-	2.800.000.000
Vay	39.000.000.000	-
Lãi vay	1.125.698.630	-
Trả nợ vay	10.000.000.000	-
Cổ tức được chia	28.028.625.600	28.028.625.600
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	776.160.000	776.160.000
Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	30.023.042	119.544.341
Cổ tức được chia	24.419.019.100	13.953.725.200
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	760.320.000	760.320.000
Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	20.906.464	90.614.341
Lãi cho vay	2.912.000.000	3.767.671.233
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.515.300.934	809.269.092
Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	21.483.194	91.500.004
Thu hồi khoản cho vay	-	80.340.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Năng lượng VPL

Công ty Cổ phần Điện Gió la Bang

Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển
Năng lượng tái tạo Vi - Ja

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Cao Nguyên	Vay	40.000.000.000	-
	Trả nợ vay	6.000.000.000	-
	Lãi vay	706.191.780	-
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.944.444	-
	Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	3.738.888	-
		<u> </u>	<u> </u>
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau	Góp vốn	-	1.000.000.000
		<u> </u>	<u> </u>
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	15.781.818
		<u> </u>	<u> </u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Lãi cho vay	7.855.006.852	7.590.619.347
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	172.600.000	118.800.000
	Cho vay	-	39.900.000.000
	Thu hồi khoản cho vay	-	39.900.000.000
		<u> </u>	<u> </u>
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Mua dịch vụ	2.945.167.101	2.921.538.774
		<u> </u>	<u> </u>
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Mua hàng hóa dịch vụ	886.766.384	460.685.548
		<u> </u>	<u> </u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
Công ty Cổ Phần Toàn Hải Vân	Trả trước mua tài sản cố định	416.921.736	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	Trả trước phí dịch vụ Mua dịch vụ	208.200.000 -	- 340.750.000
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Mua hàng hóa và dịch vụ	132.500.000	39.550.909
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Mua dịch vụ	86.452.777	80.323.636
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Nông Nghiệp Tuần Hoàn Hữu Cơ TTC	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.181.816	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.360.000	33.360.000
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín	Mua hàng hóa và dịch vụ	7.500.000	7.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
Công ty Cổ Phần Năng lượng Solwind	Góp vốn	-	49.990.000.000
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	23.672.727
Các công ty khác trong cùng tập đoàn TTCl	Mua hàng hóa và dịch vụ	11.935.186	-

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Thù lao của Thành viên Hội Đồng Quản trị và tiền lương và thưởng của các nhân sự quản lý chủ chốt được trình bày như sau:

		<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
		<u>2024</u>	<u>2023</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	300.000.000	300.000.000
Ông Toshihiro Oki	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Lương và thưởng của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	783.898.000	784.073.000
Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc	1.254.287.000	1.254.007.000
	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Lê Thanh Vinh	thường trực	988.938.000	988.973.000
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc	735.113.000	735.078.000
Bà Trần Thị Hồng Thắm	Giám đốc tài chính	501.628.000	501.698.000

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Nông Nghiệp Tuần Hoàn Hữu Cơ TTC	12.500.000	25.000.000
Công ty TNHH MTV đường Biên Hòa - Ninh Hòa	-	180.597.600
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	-	23.220.000
	<u>12.500.000</u>	<u>228.817.600</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5(a))		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1.637.947.306	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	208.200.000	-
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	-	764.356.515
	<u>1.846.147.306</u>	<u>764.356.515</u>

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán dài hạn (Thuyết minh 5(b))		
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	1.181.278.251	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	168.900.000.000	168.900.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Gió Tiền Giang	73.000.000.000	73.000.000.000
	<u>241.900.000.000</u>	<u>241.900.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	13.953.725.200	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	9.666.143.374	1.811.136.522
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja	2.970.000.000	-
	<u>26.589.868.574</u>	<u>1.811.136.522</u>
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	498.204.382	498.204.382
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi-Ja	4.385.224.800	4.385.224.800
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	1.000.000.000	1.000.000.000
	<u>5.385.224.800</u>	<u>5.385.224.800</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)	20.038.104.000	-

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	210.000.000.000	89.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	61.000.000.000	32.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang	57.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Cao Nguyên	34.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Ví-Ja	16.000.000.000	-
	<u>378.000.000.000</u>	<u>121.000.000.000</u>

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	6.244.840.458	5.923.555.849
Từ 1 đến 5 năm	2.834.895.103	7.987.809.693
Trên 5 năm	24.588.536.997	18.150.065.116
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>33.668.272.558</u>	<u>32.061.430.658</u>

35 CAM KẾT GÓP VỐN**(a) Cam kết góp vốn**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này, Công ty có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

	Số tiền cam kết sẽ góp VND	Số tiền đã thực góp VND	Số tiền còn phải góp VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang	249.990.000.000	3.400.000.000	246.590.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành	199.800.000.000	-	199.800.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau	149.900.000.000	1.900.000.000	148.000.000.000
	<u>599.690.000.000</u>	<u>5.300.000.000</u>	<u>594.390.000.000</u>

Theo quy định tại khoản 1, Điều 113 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020, các cổ đông phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất góp đủ vốn điều lệ đã đăng ký cho các công ty này.

35 CAM KẾT GÓP VỐN (tiếp theo)**(b) Cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>6.462.286.891</u>	<u>6.879.208.627</u>

36 CAM KẾT KHÁC

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này, Công ty có bảo lãnh trả nợ thay không hủy ngang đối với một số khoản vay với ngân hàng của công ty con.

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

38 NỢ TIỀM TÀNG

- Công ty đang có một số hợp đồng thuê đất trực tiếp từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án năng lượng của Công ty. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất này, việc giải quyết tài sản gắn liền tại các địa điểm thuê sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án năng lượng là chưa chắc chắn.
- Theo Điều 77 và 78 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường ("Nghị định") do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 1 năm 2022, Công ty có trách nhiệm tái chế tấm quang năng sử dụng trong các dự án điện mặt trời khi hết thời hạn sử dụng. Theo hướng dẫn của Nghị định, việc tái chế có thể theo các hình thức là tự thực hiện tái chế, thuê đơn vị tái chế để thực hiện tái chế, ủy quyền cho tổ chức trung gian, hoặc có thể kết hợp các hình thức này. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn chưa xác định được phương thức tái chế cũng như tính toán chi phí cho việc tái chế do Nghị định chưa có hướng dẫn cụ thể.

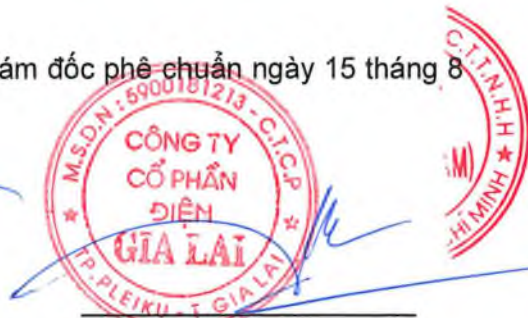
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2024.



Trần Anh Tú
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc